

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I - PETROLIMEX

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Trần Công Hữu	Thành viên
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Ông Phạm Thành Công	Thành viên
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 19/03/2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chung	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 27/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

S.T.T.
JU HAN
MTOM
ASO
VKIEN

Số: 090422.006/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 09 tháng 04 năm 2022, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 04 năm 2021.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		540.302.556.968	538.543.201.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.516.509.797	28.624.108.964
111	1. Tiền		12.114.208.974	26.262.074.964
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.402.300.823	2.362.034.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.002.974.453	329.785.444.593
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	224.555.516.785	238.275.397.439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.810.029.177	41.624.161.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	59.580.745.545	70.791.527.538
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.073.998.039)	(21.036.323.082)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		130.680.985	130.680.985
140	IV. Hàng tồn kho	9	217.630.220.719	166.765.903.085
141	1. Hàng tồn kho		217.630.220.719	166.765.903.085
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.652.851.999	13.367.745.112
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	978.843.106	760.507.138
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.675.017.701	8.789.075.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.998.991.192	3.818.162.014
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		231.473.768.745	261.136.439.803
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.516.089.872	3.440.298.281
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.516.089.872	3.440.298.281
220	II. Tài sản cố định		220.039.503.802	248.781.901.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	193.583.620.054	216.841.609.565
222	- Nguyên giá		574.695.530.844	579.361.328.951
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(381.111.910.790)	(362.519.719.386)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	26.455.883.748	31.940.291.676
225	- Nguyên giá		39.377.479.579	39.377.479.579
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.921.595.831)	(7.437.187.903)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		120.000.000	120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.615.230.685	6.341.847.311
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.615.230.685	6.341.847.311
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	950.000.000	800.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.550.000.000)	(1.700.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.352.944.386	1.772.392.970
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.352.944.386	1.772.392.970
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.776.325.713	799.679.641.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		525.682.907.142	552.309.245.008
310	I. Nợ ngắn hạn		482.739.304.943	503.216.663.469
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	174.756.638.591	180.906.607.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	68.078.800.641	56.715.907.170
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.280.338.286	10.531.618.828
314	4. Phải trả người lao động		26.489.985.711	35.234.841.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.390.449.328	20.945.965.733
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.020.786.356	1.314.364.138
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	18.716.828.745	15.146.927.167
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	123.727.961.027	150.341.015.715
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	13.922.276.435	15.521.886.747
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.355.239.823	16.557.528.394
330	II. Nợ dài hạn		42.943.602.199	49.092.581.539
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	5.485.818.847	6.800.182.987
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	750.569.184	750.569.184
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	36.573.771.842	41.408.387.042
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		133.442.326	133.442.326
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		246.093.418.571	247.370.396.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	246.093.418.571	247.370.396.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(61.393.691)	(61.393.691)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		98.159.818.108	91.635.763.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.816.186.821	29.907.927.232
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.086.857.099	11.580.298.061
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.729.329.722	18.327.629.171
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.230.026.517	8.939.318.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.776.325.713	799.679.641.557

[Signature]

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

[Signature]

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		(Đã điều chỉnh) VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	626.318.135.029	755.968.123.500		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		626.318.135.029	755.968.123.500		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	557.182.835.224	652.701.259.400		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.135.299.805	103.266.864.100		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	288.584.040	819.167.873		
22	7. Chi phí tài chính	28	13.821.102.073	16.070.727.851		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.969.335.152	14.341.703.348		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(475.467.757)		
25	9. Chi phí bán hàng	29	8.168.834.141	16.618.787.867		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	36.110.115.151	46.146.080.038		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.323.832.480	24.774.968.460		
31	12. Thu nhập khác	31	6.357.921.892	993.530.953		
32	13. Chi phí khác	32	749.989.161	449.297.087		
40	14. Lợi nhuận khác		5.607.932.731	544.233.866		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.931.765.211	25.319.202.326		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	4.529.093.026	5.981.240.589		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	133.442.326		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.402.672.185</u>	<u>19.204.519.411</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.729.329.722	18.327.629.171		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		673.342.463	876.890.240		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.020	1.594		

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.931.765.211	25.319.202.326
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.995.294.430	39.095.104.962
03	- Các khoản dự phòng		3.288.064.645	8.356.390.387
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(158.176.922)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.959.376.606)	(632.886.143)
06	- Chi phí lãi vay		13.969.335.152	14.341.703.348
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	475.467.757
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.225.082.832	86.796.805.714
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		33.440.072.478	54.834.502.855
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(50.864.317.634)	9.183.216.037
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		4.984.833.584	(117.384.718.766)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		201.112.616	(932.146.480)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.470.857.684)	(13.850.934.274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.697.729.643)	(8.979.357.536)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.381.938.733)	(3.111.523.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.436.257.816	6.555.844.337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.831.530.367)	(37.581.450.368)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.217.849.095	120.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.500.000.000)	(500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.465.497.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(550.618.592)	94.575.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.664.299.864)	(35.901.377.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		223.848.591.099	232.862.766.174
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(255.296.260.987)	(169.248.395.022)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(11.112.484.955)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.431.887.231)	(22.636.205.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.879.557.119)	29.865.680.472

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.107.599.167)	520.146.840
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.624.108.964	28.103.630.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	331.486
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>14.516.509.797</u>	<u>28.624.108.964</u>

Handwritten signatures of Lê Thị Minh Huệ and Phạm Thành Công



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng

Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 663 người, trong đó tại Công ty mẹ là 140 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 598 người, trong đó tại Công ty mẹ là 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,00%	Sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông dự ứng lực
2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEITIC	Hà Nội	51,00%	Nhập khẩu, sản xuất, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động.
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
5. Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể.
6. Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic.

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
7. Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	Kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 02 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả....được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp thuận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	305.130.696	749.307.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.809.078.278	25.512.767.290
Các khoản tương đương tiền (*)	2.402.300.823	2.362.034.000
	14.516.509.797	28.624.108.964

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH liên doanh kho ngoại quan xăng dầu Vân Phong	-	-	8.014.377.172	-
- Ban QLDA 186 - Tổng cục Hậu Cần - Bộ quốc phòng	-	-	4.976.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	-	-	2.789.092.560	(2.789.092.560)
- Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng	11.370.216.644	-	13.387.357.713	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - chi nhánh Hưng Yên	4.312.868.500	-	5.312.868.500	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng NAMVIETCONS	-	-	6.075.804.900	(1.024.163.970)
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	13.697.400.000	-	8.437.200.000	-
- Công ty CP Hóa dầu Phước Khánh	2.628.880.236	-	2.628.880.236	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Thương mại và DV Tổng hợp Hòa Khánh	12.232.587.326	-	12.777.086.010	-
- Công ty TNHH Petro Bình Minh	-	-	11.043.901.672	-
- Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	-	-	5.299.156.826	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	4.487.731.250	-	3.299.799.500	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Ánh Đông	-	-	4.333.917.760	-
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Bảo Phúc	13.356.953.400	-	-	-
- Các khách hàng khác	162.468.879.429	(23.593.757.400)	149.899.954.590	(15.176.312.138)
	224.555.516.785	(23.593.757.400)	238.275.397.439	(18.989.568.668)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Giải pháp Công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	3.558.464.135	-	3.370.768.270	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ trắc địa Việt Nam	4.120.800.000	-	4.120.800.000	-
- Wuha HuaGong International Development	4.827.958.000	-	-	-
- MINGZHU VALVE GROUP Co., Ltd	-	-	11.737.944.975	-
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thăng	257.050.937	-	3.644.049.502	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí TM xây dựng Công nghiệp Bốn Bốn Một	1.511.170.000	-	1.511.170.000	-
- Các nhà cung cấp khác	21.534.586.105	(2.480.240.639)	17.239.428.965	(2.046.754.414)
	35.810.029.177	(2.480.240.639)	41.624.161.712	(2.046.754.414)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về hợp tác kinh doanh (i)	1.524.400.113	-	22.651.631.860	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	597.396.105	-	-	-
- Bảo hiểm phải thu người lao động	116.029.313	-	1.495.262.824	-
- Tạm ứng	50.228.875.064	-	45.585.320.595	-
- Ký cược, ký quỹ	748.414.944	-	-	-
- Thuế VAT của tài sản thuê tài chính	311.777.460	-	307.711.240	-
- Phải thu khác	6.053.852.546	-	751.601.019	-
	59.580.745.545	-	70.791.527.538	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.846.394.515	-	2.488.607.824	-
- Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính dài hạn	639.912.997	-	951.690.457	-
- Phải thu khác	29.782.360	-	-	-
	3.516.089.872	-	3.440.298.281	-

(i) Là khoản tiền phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Videc về việc thực hiện Dự án Xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Công ty được hưởng lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của Dự án. Dự án đang trong giai đoạn triển khai. Đối tác có nghĩa vụ thu xếp nguồn vốn hợp tác để thanh toán nghĩa vụ nợ phải trả của Công ty trong giai đoạn đầu thực hiện Dự án.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An	2.830.180.000	-	2.830.180.000	-
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	2.405.649.443	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BDS Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Petrolimex (Laos) Sole Co.,Ltd	1.680.959.697	-	1.680.959.697	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	2.789.092.560	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - Chi nhánh Hưng Yên	4.312.868.500	2.156.434.250	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Hà	2.772.630.900	1.940.841.630	-	-
- Công ty TNHH Trung Tư	1.173.990.000	821.793.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng NAMVIETCONS	997.964.900	498.982.450	6.075.804.900	5.173.018.650
- Công ty TNHH Mạnh Dẫn	766.633.500	536.643.450	-	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông và Đầu tư xây dựng Bình Sơn	697.907.020	488.534.914	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng VN Nhật Minh	679.175.000	475.422.500	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	459.991.765	229.995.883	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Trung Nghĩa	369.815.000	-	369.815.000	110.944.500
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.610.777.682	4.160.198.479	8.900.020.721	3.566.444.717

8 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	-	379.760.000	-
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	187.828.212	56.348.464	187.828.212	56.348.464
- Các đối tượng khác	1.560.396.858	24.882.192	2.561.293.358	1.025.778.692
	37.464.075.250	11.390.077.211	30.968.858.105	9.932.535.023

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	37.377.268.726	-	24.615.383.723	-
- Công cụ, dụng cụ	2.202.387.883	-	2.159.074.512	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	146.964.090.379	-	111.035.868.598	-
- Thành phẩm	28.359.256.482	-	25.472.084.577	-
- Hàng hóa	2.727.217.249	-	3.483.491.675	-
	217.630.220.719	-	166.765.903.085	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	12/31/2021	1/1/2021
	VND	VND
- Xây dựng Nhà máy bê tông dự ứng lực	-	2.138.232.727
+ Chi phí xây dựng	-	1.000.960.000
+ Thiết bị	-	1.137.272.727
- Hạng mục nhà điều hành, nhà ăn, nhà gara xe và tường rào thuộc công trình tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở tại 157 Đức Giang	-	688.583.193
- Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở (i)	2.214.631.552	2.232.336.627
- Xây dựng Nhà điều hành Công ty (ii)	964.376.296	-
- Cải tạo công nghệ Nhà máy cọc dự ứng lực	373.039.051	-
- Các công trình khác	2.063.183.786	1.282.694.764
	5.615.230.685	6.341.847.311

(i) Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở có tổng diện tích 11.859,8 m² tại khu đất 157 đường Đức Giang, tổ 17, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội. Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội chấp thuận tổng mặt bằng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(ii) Hạng mục chi phí xây dựng Nhà điều hành Công ty thuộc dự án Nhà máy Bê tông dự ứng lực do Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 167/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên:

- Tổng mức đầu tư trên 120 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm, kể từ ngày 04/03/2015;
- Công ty xây dựng Dự án thuộc lô đất có tổng diện tích 87.644 m² mà Công ty Xăng dầu B12 (Thành viên góp vốn cùng với Công ty tại Công ty con) thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất 49 năm có trả tiền hàng năm tại xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
- Đến thời điểm 31/12/2021, hạng mục xây dựng Nhà điều hành đang tiếp tục được triển khai phần thô.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.006.475.469	24.371.004.110	39.377.479.579
Số dư cuối năm	15.006.475.469	24.371.004.110	39.377.479.579
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.196.937.581	4.240.250.322	7.437.187.903
- Khấu hao trong năm	2.345.157.588	3.139.250.340	5.484.407.928
Số dư cuối năm	5.542.095.169	7.379.500.662	12.921.595.831
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.809.537.888	20.130.753.788	31.940.291.676
Tại ngày cuối năm	9.464.380.300	16.991.503.448	26.455.883.748

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán, nguyên giá 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	175.571.906	105.024.306
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	803.271.200	655.482.832
	978.843.106	760.507.138
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.333.933.771	1.410.806.630
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19.010.615	361.586.340
	1.352.944.386	1.772.392.970

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	11.130.939.199	11.130.939.199	11.130.939.199	11.130.939.199
- Công ty TNHH Vật liệu Hà Nam	10.494.455.400	10.494.455.400	10.290.287.850	10.290.287.850
- Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng	6.536.571.008	6.536.571.008	6.292.341.858	6.292.341.858
- Công ty TNHH Thăng Lan	27.422.581.902	27.422.581.902	30.597.352.602	30.597.352.602
- Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ Thăng Long	20.674.875.900	20.674.875.900	17.702.455.100	17.702.455.100
- Hợp tác xã vận tải Phú Xuyên	5.260.421.500	5.260.421.500	6.050.448.500	6.050.448.500
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Việt Hàn	10.739.995.680	10.739.995.680	10.939.995.680	10.939.995.680
- Đối tượng khác	82.496.798.002	82.496.798.002	87.902.787.195	87.902.787.195
	<u>174.756.638.591</u>	<u>174.756.638.591</u>	<u>180.906.607.984</u>	<u>180.906.607.984</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	13.621.500.000	11.621.500.000
- Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	-	12.839.439.559
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm	-	3.027.208.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xăng dầu Thanh Hà	-	2.600.171.000
- MCS Mining Industry Lao Co., Ltd	-	952.151.700
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thể thao AGC	-	2.520.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phúc An Thịnh	-	669.871.032
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	6.992.400.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	6.812.904.467	-
- Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	1.324.591.900	-
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	2.449.267.000	-
- Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	1.454.000.000	-
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	2.422.302.241	-
- Các đối tượng khác	33.001.835.033	22.485.565.879
	<u>68.078.800.641</u>	<u>56.715.907.170</u>



18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	602.982.335	104.504.867
- Trích trước chi phí công trình	22.334.475.319	20.698.103.957
- Chi phí phải trả khác	1.452.991.674	143.356.909
	24.390.449.328	20.945.965.733

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.882.640.754	8.118.381.982
- Bảo hiểm xã hội	2.919.387.662	811.559.395
- Bảo hiểm y tế	337.433.316	48.574.860
- Bảo hiểm thất nghiệp	134.288.062	13.693.480
- Nhận ký quỹ, ký cược	576.190.297	496.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.672.208.860	1.604.096.091
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.194.679.794	4.054.621.359
	18.716.828.745	15.146.927.167
b. Dài hạn		
- Công ty Xăng dầu B12	750.569.184	750.569.184
	750.569.184	750.569.184

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (i)	800.000.000	800.000.000
- Doanh thu cho thuê tài sản khác	1.220.786.356	514.364.138
	2.020.786.356	1.314.364.138
b. Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (i)	4.800.000.000	5.600.000.000
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình trong giao dịch bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	685.818.847	1.200.182.987
	5.485.818.847	6.800.182.987

(i) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 800.000.000 VND/năm.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.922.276.435	15.521.886.747
	13.922.276.435	15.521.886.747

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44	12.000.000.000	10,44
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56	56.997.320.000	49,56
	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.604.096.091	936.101.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.500.000.000	23.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.500.000.000	23.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.431.887.231	22.332.005.725
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.431.887.231	22.332.005.725
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.672.208.860	1.604.096.091

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	98.159.818.108	91.635.763.922

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thời gian thuê dài hạn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	676,80	556,93
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	100,56	100,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	119,95
- Đô la Canada	CAD	97,70	97,70

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	292.248.876.965	324.396.172.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.130.466.667	49.988.138.849
Doanh thu hợp đồng xây dựng	215.510.324.114	320.024.358.104
Doanh thu cọc bê tông dự ứng lực	98.428.467.283	61.559.454.449
	<u>626.318.135.029</u>	<u>755.968.123.500</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.645.810.823	283.289.380.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.970.257.669	33.019.816.834
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	191.130.793.678	284.630.129.500
Giá vốn cọc bê tông dự ứng lực	89.435.973.054	51.761.932.273
	<u>557.182.835.224</u>	<u>652.701.259.400</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.777.513	67.389.143
Lãi nhượng bán cổ phần	-	565.497.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	241.169.418	28.104.808
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	158.176.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	637.109	-
	288.584.040	819.167.873

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	13.969.335.152	14.341.703.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.766.921	1.700.000.000
Hoàn nhập/dự phòng tổn thất đầu tư	(150.000.000)	25.268.003
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	3.756.500
	13.821.102.073	16.070.727.851

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.528.362	525.466.210
Chi phí nhân công	3.225.245.926	3.239.388.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.331.312	57.783.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.088.339.413	11.720.428.775
Chi phí khác bằng tiền	647.389.128	1.075.720.483
	8.168.834.141	16.618.787.867

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.381.189.375	1.341.189.824
Chi phí nhân công	20.725.617.956	25.380.927.964
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	313.403.138	264.136.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.621.080.376	1.933.410.766
Thuế, phí, và lệ phí	163.493.728	74.339.754
Chi phí dự phòng	5.037.674.957	4.010.328.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.683.970.083	2.751.069.717
Chi phí khác bằng tiền	4.183.685.538	10.390.677.083
	36.110.115.151	46.146.080.038

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.912.599.093	-
Xóa nợ các khoản phải trả người bán đã dừng hoạt động	-	820.311.502
Tiền phạt thu được	-	113.135.313
Tiền phạt, tiền bồi thường	1.808.364.058	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.549.646.349	-
Thu nhập khác	87.312.392	60.084.138
	6.357.921.892	993.530.953

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp thuế	309.820.212	302.678.568
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	52.865.968
Chi phí phá dỡ tường rào	360.898.228	-
Chi phí khác	79.270.721	93.752.551
	749.989.161	449.297.087

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.759.556.299	2.764.466.711
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.769.536.727	3.216.773.878
- Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	2.496.769.741	3.098.443.938
- Công ty TNHH Một thành viên PCC- 1 Hà Nội	35.846.811	51.828.428
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ và kết cấu thép	-	25.235.274
- Công ty TNHH MTV Gỗ Nhựa PCC-1	236.920.175	41.266.238
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.529.093.026	5.981.240.589

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.729.329.722	18.327.629.171
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.729.329.722	18.327.629.171
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.020	1.594

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.518.635.976	422.013.852.161
Chi phí nhân công	96.803.873.871	126.336.882.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.995.294.430	39.095.104.962
Dự phòng	5.037.674.957	4.010.328.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.748.891.397	42.199.690.116
Chi phí khác bằng tiền	15.027.927.666	32.905.144.443
	362.132.298.298	666.561.001.772

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.516.509.797	-	28.624.108.964	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.652.352.202	(23.593.757.400)	312.507.223.258	(18.989.568.668)
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	-	-
	305.668.861.999	(23.593.757.400)	341.131.332.222	(18.989.568.668)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	160.301.732.869	191.749.402.757
Phải trả người bán, phải trả khác	194.224.036.520	196.804.104.335
Chi phí phải trả	24.390.449.328	20.945.965.733
	378.916.218.717	409.499.472.825

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.516.509.797	-	-	14.516.509.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	260.542.504.930	3.516.089.872	-	264.058.594.802
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
	278.559.014.727	3.516.089.872	-	282.075.104.599
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.624.108.964	-	-	28.624.108.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.077.356.309	3.440.298.281	-	293.517.654.590
	318.701.465.273	3.440.298.281	-	322.141.763.554

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	123.727.961.027	36.573.771.842	-	160.301.732.869
Phải trả người bán, phải trả khác	193.473.467.336	750.569.184	-	194.224.036.520
Chi phí phải trả	24.390.449.328	-	-	24.390.449.328
	341.591.877.691	37.324.341.026	-	378.916.218.717
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	150.341.015.715	41.408.387.042	-	191.749.402.757
Phải trả người bán, phải trả khác	196.053.535.151	750.569.184	-	196.804.104.335
Chi phí phải trả	20.945.965.733	-	-	20.945.965.733
	367.340.516.599	42.158.956.226	-	409.499.472.825

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Bán hàng hóa và thành phẩm VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	215.510.324.114	118.558.933.950	292.248.876.965	626.318.135.029
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.379.530.436	19.152.703.227	25.603.066.142	69.135.299.805
Tổng chi phí mua tài sản cố định				8.831.530.367
Tài sản bộ phận	446.788.553.647	10.412.931.108	299.108.331.161	756.309.815.916
Tài sản không phân bổ				15.466.509.797
Tổng tài sản	446.788.553.647	10.412.931.108	299.108.331.161	771.776.325.713
Nợ phải trả bộ phận	269.437.843.955	5.633.990.185	236.688.796.567	511.760.630.707
Nợ phải trả không phân bổ				13.922.276.435
Tổng tài sản	269.437.843.955	5.633.990.185	236.688.796.567	525.682.907.142

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn	-	200.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	891.687.089	964.355.345
- Ông Đào Nam Hải	Thành viên HĐQT	117.600.000	157.314.000
- Ông Trần Công Hữu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	584.008.663	525.765.953
- Ông Lê Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	117.600.000	157.314.000
- Ông Phạm Thành Công	Thành viên HĐQT	426.260.970	455.519.203
- Ông Vũ Duy Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	465.724.433	483.052.069
- Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên HĐQT	117.600.000	157.314.000
- Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	445.260.065	72.386.739
- Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 19/03/2021)	81.398.671	25.496.007

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	254.496.782.395	70.791.527.538	(183.705.254.857)	(1)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	4.289.454.366	3.818.162.014	(471.292.352)	(1)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	181.290.844.144	180.906.607.984	(384.236.160)	(1)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	201.574.976.811	15.146.927.167	(186.428.049.644)	(1)

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại		Ghi chú
		VND	VND	Chênh lệch VND	
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)					
- Phải trả dài hạn khác	337	-	750.569.184	750.569.184	(1)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	133.442.326	133.442.326	(2)
- Quỹ đầu tư phát triển	418	101.988.422.527	91.635.763.922	(10.352.658.605)	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.803.541.542	29.907.927.232	12.104.385.690	(1) & (2)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí tài chính	22	16.454.964.011	16.070.727.851	(384.236.160)	(3)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.118.305.641	46.146.080.038	(1.972.225.603)	(4)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.962.740.563	25.319.202.326	2.356.461.763	(3)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.509.948.237	5.981.240.589	471.292.352	& (4) (3)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	133.442.326	133.442.326	& (4) (2)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.452.792.326	19.204.519.411	1.751.727.085	(2)(3) & (4)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	16.575.902.086	18.327.629.171	1.751.727.085	(2)(3) & (4)
c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	22.962.740.563	25.319.202.326	2.356.461.763	(3)
- Chi phí lãi vay	06	14.725.939.508	14.341.703.348	(384.236.160)	(3)
- Tăng/ giảm các khoản phải thu	09	(128.870.752.002)	54.834.502.855	183.705.254.857	(1) & (3)
- Tăng/ giảm các khoản phải trả	11	68.676.997.854	(117.384.718.766)	(186.061.716.620)	(1) & (3)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.235.170.434)	(13.850.934.274)	384.236.160	(3)

- (1) Phân loại lại công nợ phải thu, phải trả và quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
(2) Bổ sung bút toán ghi nhận thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ việc loại trừ khoản dự phòng đầu tư tài chính trích lập trong năm trước.
(3) Điều chỉnh khoản vay thanh toán cho nhà cung cấp hạch toán nhầm vào chi phí tài chính.
(4) Điều chỉnh phí ngân hàng, phí bảo lãnh ngân hàng liên quan tới dự án Cổ Bi đã hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	3.500.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	-	-	-
	<u>3.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất 4,6%/năm, trong đó khoản tiền gửi có kỳ hạn số tiền 1,5 tỷ đồng được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 15).

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	(1.550.000.000)	2.500.000.000	(1.700.000.000)
	<u>2.500.000.000</u>	<u>(1.550.000.000)</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>(1.700.000.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	204.378.221.848	238.631.115.460	126.409.577.751	9.088.076.115	854.337.777	579.361.328.951
Số tăng trong năm	5.293.176.458	4.264.970.535	-	-	-	9.558.146.993
- Mua trong năm	-	4.264.970.535	-	-	-	4.264.970.535
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.293.176.458	-	-	-	-	5.293.176.458
Số giảm trong năm	-	(11.921.696.716)	(2.302.248.384)	-	-	(14.223.945.100)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.921.696.716)	(2.302.248.384)	-	-	(14.223.945.100)
Số dư cuối năm	209.671.398.306	230.974.389.279	124.107.329.367	9.088.076.115	854.337.777	574.695.530.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	76.666.303.795	162.264.652.552	118.755.834.115	3.745.633.636	1.087.295.288	362.519.719.386
Số tăng trong năm	11.758.673.984	10.924.383.125	6.719.241.324	80.788.069	27.800.000	29.510.886.502
- Khấu hao trong năm	11.758.673.984	10.924.383.125	6.719.241.324	80.788.069	27.800.000	29.510.886.502
Số giảm trong năm	-	(8.616.446.714)	(2.302.248.384)	-	-	(10.918.695.098)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.616.446.714)	(2.302.248.384)	-	-	(10.918.695.098)
Số dư cuối năm	88.424.977.779	164.572.588.963	123.172.827.055	3.826.421.705	1.115.095.288	381.111.910.790
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	127.711.918.053	76.366.462.908	7.653.743.636	5.342.442.479	(232.957.511)	216.841.609.565
Tại ngày cuối năm	121.246.420.527	66.401.800.316	934.502.312	5.261.654.410	(260.757.511)	193.583.620.054

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 90.452.063.685 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 179.475.848.584 VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	135.180.047.147	135.180.047.147	205.182.354.731	233.699.097.419	106.663.304.459	106.663.304.459
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	125.233.635.015	125.233.635.015	173.590.860.459	207.448.156.175	91.376.339.299	91.376.339.299
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (2)	-	-	7.593.904.035	3.046.938.875	4.546.965.160	4.546.965.160
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (3)	7.500.000.000	7.500.000.000	20.100.000.000	19.000.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	2.446.412.132	2.446.412.132	1.757.590.237	4.204.002.369	-	-
- Vay cá nhân (4)	-	-	2.140.000.000	-	2.140.000.000	2.140.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.160.968.568	15.160.968.568	17.064.656.568	15.160.968.568	17.064.656.568	17.064.656.568
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (5)	4.116.148.000	4.116.148.000	6.194.736.000	4.116.148.000	6.194.736.000	6.194.736.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (6)	4.708.400.000	4.708.400.000	4.533.500.000	4.708.400.000	4.533.500.000	4.533.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (7)	605.752.000	605.752.000	605.752.000	605.752.000	605.752.000	605.752.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (9)	5.730.668.568	5.730.668.568	5.730.668.568	5.730.668.568	5.730.668.568	5.730.668.568
	150.341.015.715	150.341.015.715	222.247.011.299	248.860.065.987	123.727.961.027	123.727.961.027

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay dài hạn	34.882.069.928	34.882.069.928	18.666.236.368	15.866.495.000	37.681.811.296	37.681.811.296
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (5)	13.015.393.950	13.015.393.950	18.666.236.368	8.751.943.000	22.929.687.318	22.929.687.318
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (6)	15.934.300.000	15.934.300.000	-	4.708.800.000	11.225.500.000	11.225.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (7)	1.968.705.978	1.968.705.978	-	605.752.000	1.362.953.978	1.362.953.978
- Vay cá nhân (8)	3.963.670.000	3.963.670.000	-	1.800.000.000	2.163.670.000	2.163.670.000
c. Nợ thuế tài chính dài hạn	21.687.285.682	21.687.285.682	-	5.730.668.568	15.956.617.114	15.956.617.114
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (9)	21.687.285.682	21.687.285.682	-	5.730.668.568	15.956.617.114	15.956.617.114
	56.569.355.610	56.569.355.610	18.666.236.368	21.597.163.568	53.638.428.410	53.638.428.410
	(15.160.968.568)	(15.160.968.568)	(17.064.656.568)	(15.160.968.568)	(17.064.656.568)	(17.064.656.568)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	41.408.387.042	41.408.387.042			36.573.771.842	36.573.771.842
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Thời hạn vay/ duy trì hạn mức	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 VND	Số gốc vay phải trả năm 2022 VND
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Lona	250.000.000.000	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	69.893.389.927	69.893.389.927
		30.000.000.000	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	18.940.000.000	18.940.000.000
		8.000.000.000	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	841.180.084	841.180.084
		3.500.000.000	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Lợi thế quyền thuê đất và CTXD trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 465676, số vào sổ cấp GCN: CT07868 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15/10/2018 với tổng giá trị là 36.985.727.333 VND	1.701.769.288	1.701.769.288

91.376.339.299

91.376.339.299

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Thời hạn vay/ duy trì hạn mức	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 VND	Số gốc vay phải trả năm 2022 VND
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	15.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản có định	Cầm cố tiền gửi hoặc thẻ chấp bất động sản với giá trị tài sản bảo đảm sau quy đổi theo nghĩa vụ của ngân hàng/giới hạn cấp tin dụng tối thiểu 10%.	4.546.965.160	4.546.965.160
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	20.000.000.000	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	8.600.000.000	8.600.000.000
4	Vay cá nhân	2.140.000.000	05 tháng	7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	2.140.000.000	2.140.000.000

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Thời hạn vay/ duy trì hạn mức VND	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 VND	Số gốc vay phải trả năm 2022 VND
5	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	35.000.000.000	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 124(1), tờ bản đồ số: 25 tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng đất số W597817 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19/05/2004. Tổng giá trị tài sản bảo đảm là: 39.996.000.000 VND	6.000.060.000	2.666.640.000
		5.100.000.000	42 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán tiền mua khuôn cọc bê tông ly tâm	Là toàn bộ số khuôn cọc bê tông ly tâm của 02 hợp đồng	2.899.185.950	1.449.508.000
		15.000.000.000	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án thi công công trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, ma kềm nhúng nóng và cán thép hình - Petrolimex	Lợi thế thuê đất và các hạng mục công trình xây dựng đã được chứng nhận quyền sở hữu theo GCNQSDĐ số CG465676 thuộc sở hữu của Công ty; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng 1516/HĐKT/PCC-XL1 với Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex ngày 25/07/2016.	14.030.441.368	2.078.588.000
							22.929.687.318	6.194.736.000

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay/ duy trì hạn mức	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2021	Số gốc vay phải trả năm 2022
		VND	VND					VND
6	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến		60 tháng	9.4%/năm	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0155/TC- VCB.PHI ngày 02/05/2018	864.000.000	576.000.000
			60 tháng	9.5%/năm	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Thế chấp theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0328/TC- VCB.PHI ngày 30/10/2018	557.500.000	557.500.000
			60 tháng	Theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông, máy móc thiết bị	9.054.000.000	3.200.000.000
			60 tháng	Theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Khuôn cọc D350x12.4 (10,4+2), số lượng 20 bộ	750.000.000	200.000.000
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	3.029.000.000	60 tháng	Theo từng khế uớc nhận nợ	Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc kèm theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 19.0006/TC-VCB.KH kỳ ngày 10/01/2019	11.225.500.000 1.362.953.978	4.533.500.000 605.752.000

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Thời hạn vay/ duy trì hạn mức VND	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2021	Số gốc vay phải trả năm 2022 VND
8	Vay cá nhân	1.650.000.000	03 năm	10%/năm	Thanh toán chi phí đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho dự án Nhà máy bê tông dự ứng lực Petrolimex	Tin chấp	1.650.000.000	-
		513.670.000	03 năm	0%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp	513.670.000	-
							2.163.670.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex
Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

STT	Bên cho thuế	Số hợp đồng thuế	Ngày hợp đồng	Tài sản thuế	tại 31/12/2021	trả năm 2022
9	Công ty cho thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenge - Chi nhánh Hà Nội	C190403413	23/9/2019	01 trạm trộn bê tông 180 m ³ /h - xuất xứ Việt Nam và 01 trạm trộn bê tông 120m ³ /h - xuất xứ Việt Nam	VND 2.044.271.980	VND 876.116.568
		C190408611	23/04/2019	01 ô tô bơm bê tông Hyundai và 01 ô tô bơm bê tông Daewoo	3.443.750.000	1.425.000.000
		B190905612	16/09/2019	02 bình xả thép PC bar, 02 máy cắt thép PC bar, 04 máy đập đầu thép PC bar, 02 hệ thống cấp thép tự động cho máy dập đầu, 02 máy hàn lồng thép cọc ống D300 - D600, 02 máy căng thép PC bar, 01 máy cắt vành khăn tự động, 01 máy lăn gân và tạo loa vành khăn, 01 máy ép vành khăn vào bích cọc.	2.746.458.000	915.486.000
		B190907012	11/09/2019	01 hệ thống nồi hơi đốt than ghi xích công suất 5T/h	1.064.388.600	354.796.200
		B190805713	08/10/2019	01 hệ thống cầu trục trên trục A-D/1-20, 01 hệ thống cầu trục trên trục D-G/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục G-K/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục L-K/1-36, 01 hệ thống đường ray di chuyển đường cầu trục	6.657.748.534	2.159.269.800
					15.956.617.114	5.730.668.568

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số bị truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	7.718.641.811	-	19.148.185.716	16.749.773.456	22.355.848
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	88.879.500	88.879.500	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	9.841.014	-	-	1.076.563.448	1.073.898.260	7.175.826
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.371.326.601	2.686.957.841	27.394.121	4.529.093.026	3.725.123.764	1.611.770.302
- Thuế Thu nhập cá nhân	893.795.581	110.286.681	-	1.469.108.383	844.956.363	357.689.216
- Thuế Tài nguyên	-	388.800	-	6.033.274	6.024.954	-
- Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (i)	543.198.818	-	-	11.543.228.808	11.000.029.990	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	185.090.291	17.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.343.695	-	147.449.360	147.449.360	-
	3.818.162.014	10.531.618.828	27.394.121	38.193.631.806	33.653.135.647	1.998.991.192
						13.280.338.286

(i) Tiền sử dụng đất, thuế đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã nộp trong năm chủ yếu liên quan đến Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Công ty là pháp nhân hợp pháp được quản lý toàn bộ khu đất có diện tích 32.494 m² tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội và đã được UBND TP. Hà Nội cho phép chuyển mục đích sử dụng để thực hiện Dự án.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	83.890.931.148	46.692.755.011	8.440.419.557	255.911.492.841
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.327.629.171	876.890.240	19.204.519.411
Tăng khác	-	-	-	-	-	131.348	131.348
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	2.764.135.813	(29.112.017.868)	-	(26.347.882.055)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	4.980.696.961	(6.000.307.734)	(378.122.875)	(1.397.733.648)
Giảm khác	-	-	-	-	(131.348)	-	(131.348)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	91.635.763.922	29.907.927.232	8.939.318.270	247.370.396.549
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.729.329.722	673.342.463	12.402.672.185
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	6.523.990.024	(19.821.209.262)	(382.430.930)	(13.679.650.168)
Giảm khác	-	-	-	64.162	139.129	(203.286)	5
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	98.159.818.108	21.816.186.821	9.230.026.517	246.093.418.571

(i) Công ty và Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex (công ty con của Công ty) phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 như sau:

Công ty mẹ		Lợi ích không kiểm soát tại Công ty con	
Tại Công ty mẹ VND	Cộng VND	Tại Công ty con VND	Cộng VND
1.000.000.000	5.523.990.024	6.523.990.024	400.418.882
717.182.512	1.079.982.675	1.797.165.187	78.284.981
11.500.000.000	4.195.854.051	15.695.854.051	304.145.949
-	(4.195.800.000)	(4.195.800.000)	(400.418.882)
13.217.182.512	6.604.026.750	19.821.209.262	382.430.930

- Trích quỹ Đầu tư phát triển
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Chi trả cổ tức bằng tiền
- Điều chỉnh trên hợp nhất